

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 11.740.525.828 | 9.454.266.067 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 268.321.044 | 1.232.737.859 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 268.321.044 | 1.232.737.859 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 10.656.588.414 | 7.677.546.369 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | | 6.514.076.385 | 3.396.425.540 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4.368.200.000 | 4.506.808.800 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 956.110.809 | 956.110.809 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.181.798.780) | (1.181.798.780) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 388.116.678 | 399.215.687 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 388.116.678 | 399.215.687 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 427.499.692 | 144.766.152 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 0 | 0 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | V.05 | 359.652.000 | 0 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 67.847.692 | 144.766.152 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 226.797.615.892 | 233.411.611.709 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | 0 | 0 |
| 4. Phải thu về cho vay dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.07 | | 0 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 219.513.286.007 | 226.153.843.524 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 219.513.286.007 | 226.153.843.524 |
| - Nguyên giá | 222 | | 281.438.380.797 | 281.438.380.797 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (61.925.094.790) | (55.284.537.273) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.189.724.285 | 4.189.724.285 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 4.189.724.285 | 4.189.724.285 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.005.000.000 | 3.065.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 253 | V.13 | 1.603.000.000 | 1.663.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.598.000.000) | (1.598.000.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 89.605.600 | 3.043.900 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 89.605.600 | 3.043.900 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 0 | 0 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200) | 270 | | 238.538.141.720 | 242.865.877.776 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320) | 300 | | 125.269.892.614 | 127.724.930.243 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 52.742.760.366 | 44.897.797.995 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 312 | | 5.826.600.883 | 6.600.410.005 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 1.119.434.492 | 286.326.832 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 199.053.341 | 606.637.503 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.17 | 8.370.010.461 | 8.262.917.343 |
| 6. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 320 | | 6.227.661.189 | 6.141.506.312 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | V.15 | 31.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 72.527.132.248 | 82.827.132.248 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện | 335 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 336 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 337 | V.20 | 72.527.132.248 | 82.827.132.248 |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | V.21 | 0 | 0 |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | | | |
| 11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 341 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 113.268.249.106 | 115.140.947.533 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 113.268.249.106 | 115.140.947.533 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (130.000.000) | (130.000.000) |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.006.373.091 | 1.006.373.091 |
| 8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 642.712.348 | 642.712.348 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (8.250.836.333) | (6.378.137.906) |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | (6.378.137.906) | (16.156.626.353) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (1.872.698.427) | 9.778.488.447 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+ 400) | 440 | | 238.538.141.720 | 242.865.877.776 |

Lai Châu, ngày 06 tháng 7 năm 2023

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Lê Văn Cường





Phạm Văn Toàn

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Phần I - Lãi, lỗ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|---------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 9.409.100.219 | 16.932.489.815 | 13.269.015.775 | 26.519.601.178 |
| 2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07) | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Chiết khấu thương mại | | | | | 0 | |
| + Giảm giá hàng bán | | | | | | |
| + Hàng bán bị trả lại | | | | | 0 | |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp | | | | | 0 | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 9.409.100.219 | 16.932.489.815 | 13.269.015.775 | 26.519.601.178 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 5.274.882.205 | 5.753.772.300 | 9.316.257.515 | 10.499.748.413 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 4.134.218.014 | 11.178.717.515 | 3.952.758.260 | 16.019.852.765 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 310.500 | 603.411 | 1.062.450 | 1.246.050 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 2.713.347.424 | 2.638.087.040 | 5.185.718.250 | 5.327.782.350 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.713.347.424 | 2.638.087.040 | 5.185.718.250 | 5.327.782.350 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 290.400.549 | 281.632.612 | 640.749.266 | 656.023.923 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.130.728.920 | 8.259.601.274 | (1.872.646.806) | 10.037.292.542 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | | | 0 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 51.621 | 33.397.615 | 51.621 | 33.397.615 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (51.621) | (33.397.615) | (51.621) | (33.397.615) |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.130.728.920 | 8.226.203.659 | (1.872.698.427) | 10.003.894.927 |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 51 | VI.30 | | | 0 | 0 |
| 16. Thuế thu nhập hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | |
| 16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51) | 60 | | 1.130.728.920 | 8.226.203.659 | (1.872.698.427) | 10.003.894.927 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 94 | 686 | (156) | 834 |

Lai Châu, ngày 06 tháng 7 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Le Van Cường

Phạm Văn Toàn



Phạm Văn Toàn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)


| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|---------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 11.361.962.413 | 23.669.384.474 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | | (6.766.537.976) | (6.406.426.426) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (1.351.354.500) | (1.278.930.877) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | | (4.937.816.332) | (5.068.084.405) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 664.946.308 | 650.000.000 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | 2.363.320.822 | (749.371.626) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.334.520.735 | 10.816.571.140 |
| II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.062.450 | 1.246.050 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.062.450 | 1.246.050 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (2.300.000.000) | (8.145.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.300.000.000) | (8.145.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (964.416.815) | 2.672.817.190 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.232.737.859 | 1.281.319.657 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VII.34 | 268.321.044 | 3.954.136.847 |

Lai Châu, ngày 06 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Lê Văn Cường






Phạm Văn Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2023
(Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023)

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty xây dựng Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ-BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ xây dựng. Năm 2009 hợp nhất với Công ty cổ phần thủy điện Nậm Thi tại Lai Châu, hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25/11/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12/9/2018 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu

Vốn điều lệ là 120.000.000.000 đồng, trong đó:

| Tên cổ đông | Vốn góp theo ĐKKD | Tỷ lệ vốn góp (%) | Vốn thực góp đến 31/3/2023 |
|---|------------------------|-------------------|----------------------------|
| Công ty cổ phần Sông Đà 7 | 41.774.060.000 | 34,8 | 41.774.060.000 |
| Công ty cổ phần Sông Đà 7.04 | 40.800.000.000 | 34,0 | 40.800.000.000 |
| Công ty CP thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7 | 19.200.000.000 | 16,0 | 19.200.000.000 |
| Công ty cổ phần thủy điện Chu Va | | 0,0 | 0 |
| Các cổ đông khác | 18.225.940.000 | 15,2 | 18.225.940.000 |
| Cộng: | 120.000.000.000 | 100,0 | 120.000.000.000 |

Đến 30 tháng 9 năm 2019 Công ty đã sáp nhập các Chi nhánh trực vào cơ quan Công ty và không còn các đơn vị trực thuộc

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp, sản xuất công nghiệp và đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông; Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình; ...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và được hạch toán trên phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi đã trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị: 10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn: 5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng và các tài sản khác: 3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí khác....

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm bao gồm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh hoặc đã phát sinh nhưng chưa đảm bảo đủ thủ tục hợp lý của chúng từ nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gay đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo quyết toán.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 174.551.957 | 215.288.219 |
| Tiền gửi ngân hàng | 93.769.087 | 1.017.704.941 |
| Tổng cộng | 268.321.044 | 1.232.993.160 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Phải thu của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------|------------|
| | VND | VND |

3.1 - Phải thu của khách hàng

* Phải thu nội bộ TCT và Công ty thành viên

- Công ty CP Sông Đà 7

- Ban điều hành thủy điện Tuyên Quang

* *Phải thu khách hàng ngoài*

- Tổng công ty điện lực Miền Bắc

- Công ty TNHH Phúc Đức

Tổng cộng:

6.514.076.385 3.396.425.540

6.280.421.114 3.162.770.269

233.655.271 233.655.271

6.514.076.385 3.396.425.540

3.2 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Tiền Bảo hiểm xã hội phải thu qua lương CBCNV

Tiền Bảo hiểm y tế phải thu qua lương CBCNV

Bảo hiểm thất nghiệp phải thu qua lương CBCNV

Đình Văn Tuệ

Tiền chênh lệch thiếu VT, CCDC khi kiểm kê

Thuế thu nhập cá nhân phải thu của CBCNV

Nguyễn Như Sùng

Tổng cộng:

30/6/2023

01/01/2023

VND

VND

6.144.150

6.144.150

1.093.890

1.093.890

729.260

729.260

151.450.000

151.450.000

796.693.509

796.693.509

956.110.809

956.110.809

3.3 - Trả trước cho người bán

Công ty TNHH TV và PT Năng Lượng

Trung tâm tài nguyên và MT Lai Châu

Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC

Công ty CP đầu tư và sản xuất Minh Nhật

Công ty CP phát triển công nghệ DMT Việt Nam

Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền bắc

Công ty CP tư vấn KSTK và xây dựng Năng Lượng

Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại HP98

Công ty TNHH sản xuất cao su và vật tư công nghiệp A&T

Tổng cộng:

30/6/2023

01/01/2023

VND

VND

3.500.000.000

3.500.000.000

50.000.000

50.000.000

22.000.000

22.000.000

140.808.800

480.000.000

480.000.000

314.000.000

314.000.000

2.200.000

4.368.200.000

4.506.808.800

3.4 - Tài sản lưu động khác

* *Tạm ứng*

Lê Văn Cường

Đình Trọng Thế

Hoàng Thị Lan

Nguyễn Văn Cảnh

Phàn Văn Chung

Hoàng Đình Tiến

Nguyễn Văn Thành

Trần Văn An

Đặng Công Văn Linh

Trần Xuân Đoan

Trịnh Danh Mạnh

* *Chi phí trả trước ngắn hạn*

- Công cụ dụng cụ hành chính

- Công cụ dụng cụ sản xuất

* *Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn*

Cộng:

30/6/2023

01/01/2023

VND

VND

67.847.692

144.766.152

1.200.000

2.400.000

12.023.689

39.730.149

13.624.003

14.636.003

-

17.000.000

20.000.000

36.000.000

-

13.000.000

-

14.000.000

8.000.000

7.000.000

-

14.000.000

67.847.692

144.766.152

3.5 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh trực thuộc

Cộng:

30/6/2023

01/01/2023

VND

VND

-

-

-

-

| 4. Hàng tồn kho | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a - Nguyên liệu, vật liệu | 46.003.519 | 57.102.528 |
| - Sắt thép | 22.461.600 | 22.461.600 |
| - Dầu các loại | - | 11.099.009 |
| - Vật liệu điện | 558.183 | 558.183 |
| - Vật liệu thay thế | - | - |
| - Vật tư khác | 22.983.736 | 22.983.736 |
| - Xi măng | - | - |
| - Đá các loại, đất sét | - | - |
| - Phụ gia các loại | - | - |
| b - Thành phẩm tồn kho | - | - |
| c - Công cụ, dụng cụ | 342.113.159 | 342.113.159 |
| - Máy công cụ dụng cụ | - | - |
| - Công cụ dụng cụ sản xuất thay thế | - | - |
| - Công cụ dụng cụ khác | - | - |
| - Bảo hộ lao động | - | - |
| - Phụ tùng xe ô tô | 29.656.461 | 29.656.461 |
| - Phụ tùng máy xúc | 20.177.196 | 20.177.196 |
| - Phụ tùng máy xúc lật | 1.990.000 | 1.990.000 |
| - Phụ tùng máy khoan tự hành | 36.983.588 | 36.983.588 |
| - Giàn giáo các loại | - | - |
| - Phụ tùng trạm trộn | - | - |
| - Phụ tùng trạm nghiền | - | - |
| - Phụ tùng nhập khẩu dự phòng nhà máy Nậm Thi 2 | 253.305.914 | 253.305.914 |
| d - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - |
| * Công tác xây lắp | - | - |
| + Công trình thủy điện Tuyên Quang | - | - |
| + Công trình thủy điện Sơn La | - | - |
| + Công trình thủy điện Sứ Pán | - | - |
| + Công trình thủy điện Bản Chát | - | - |
| + Công trình thủy điện Nậm Thi | - | - |
| * Sản xuất công nghiệp | - | - |
| - Sản xuất bê tông | - | - |
| - Sản xuất đá, cát, sỏi | - | - |
| * Sản xuất kinh doanh khác | - | - |
| - Nhượng bán vật tư, SXKD khác | - | - |
| - Chuyển nhượng ca máy, bàn giao KLXL hoàn thành | - | - |
| Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho: | 388.116.678 | 399.215.687 |
| 5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | - | - |
| - Các khoản phải thu khác | 359.652.000 | - |
| Cộng: | 359.652.000 | - |
| 6. Phải thu dài hạn nội bộ | - | - |
| 7. Phải thu dài hạn khác | - | - |
| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | - | - |

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải chuyên dẫn | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|--------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |

| | | | | | |
|--|-----------------|-----------------|---------------|------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ | 146.229.589.769 | 132.411.138.087 | 2.764.652.941 | 33.000.000 | 281.438.380.797 |
| - Mua trong kỳ | | | 0 | 0 | 0 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | 0 |
| - Tặng khác | | | | | 0 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | 0 |
| - Thanh lý nhượng bán | 0 | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 146.229.589.769 | 132.411.138.087 | 2.764.652.941 | 33.000.000 | 281.438.380.797 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 21.964.427.569 | 32.368.997.580 | 918.112.124 | 33.000.000 | 55.284.537.273 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.912.894.573 | 3.575.197.860 | 152.465.084 | | 6.640.557.517 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 24.877.322.142 | 35.944.195.440 | 1.070.577.208 | 33.000.000 | 61.925.094.790 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 124.265.162.200 | 100.042.140.507 | 1.846.540.817 | 0 | 226.153.843.524 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 121.352.267.627 | 96.466.942.647 | 1.694.075.733 | 0 | 219.513.286.007 |

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 219.513.286.007 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 534.960.908 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý là: 0 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| + Mua sắm TSCĐ | - | - |
| + Xây dựng cơ bản dở dang | 4.189.724.285 | 4.189.724.285 |
| - Đầu tư xây dựng Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 | 4.189.724.285 | 4.189.724.285 |
| - Đầu tư xây dựng Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 | | |
| - Dự án thủy điện Vàng Ma Chải | | |
| + Sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| Tổng cộng: | 4.189.724.285 | 4.189.724.285 |

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Góp vốn vào Công ty CPXD&VL Hoàng Liên | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Góp vốn vào Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch | | |
| - Góp vốn vào Công ty CP đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7 | 1.603.000.000 | 1.663.000.000 |
| - Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn | (1.598.000.000) | (1.598.000.000) |
| Tổng cộng: | 3.005.000.000 | 3.065.000.000 |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------|------------|
| | VND | VND |

- Chi phí thành lập doanh nghiệp (Giá trị thương hiệu Sông Đà)
- Chi phí mua quyền góp vốn
- Đồ dùng văn phòng, hành chính
- Cốp pha thép các loại

| | | | | |
|---|--------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| - Thiết bị quan trắc nhà máy Nậm Thi 2 | | 89.605.600 | | |
| - Thiết bị, đồ dùng thay thế | | | 3.043.900 | |
| - Công cụ dụng cụ sản xuất | | | | |
| - Máy công cụ sản xuất | | | | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | | | | |
| Tổng cộng: | | 89.605.600 | 3.043.900 | |
| 15. Vay và nợ ngắn hạn : | | 30/6/2023 | 01/01/2023 | |
| | | VND | VND | |
| - Vay ngân hàng BIDV Lai Châu (Nợ dài hạn đến hạn trả) | | 25.900.000.000 | 21.500.000.000 | |
| - Công ty cổ phần Sông Đà 7 | | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 | |
| - Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | | | | |
| - Nội bộ công ty (CBCNV) | | | | |
| Tổng cộng: | | 31.000.000.000 | 26.600.000.000 | |
| 16. Phải trả người bán | | 30/6/2023 | 01/01/2023 | |
| | | VND | VND | |
| - Phải trả nội bộ TCT, Công ty mẹ và nội bộ trong Công ty | | 3.415.929.349 | 3.415.929.349 | |
| - Phải trả khách hàng ngoài | | 2.410.671.534 | 3.184.480.656 | |
| Cộng: | | 5.826.600.883 | 6.600.410.005 | |
| 17. Người mua trả tiền trước | | 30/6/2023 | 01/01/2023 | |
| | | VND | VND | |
| - Ban quản lý dự án điện miền bắc | | | | |
| - Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La | | | | |
| Cộng: | | | | |
| 18. Phải trả người lao động | | 30/6/2023 | 01/01/2023 | |
| | | VND | VND | |
| - Tiền lương và các khoản phải trả CBCNV | | 199.053.341 | 606.637.503 | |
| Tổng cộng | | 199.053.341 | 606.637.503 | |
| 19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | Đơn vị tính: VND | |
| | | | 30/6/2023 | |
| Khoản mục | 01/01/2023 | Số phải nộp | Số đã nộp | Số còn nợ |
| Thuế giá trị gia tăng | 166.798.981 | 1.113.045.142 | 580.956.288 | 698.887.835 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | - |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | | | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | | | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | - |
| Thuế tài nguyên | 119.527.851 | 741.628.093 | 440.609.287 | 420.546.657 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 787.301 | 787.301 | - |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | | | | - |
| Các loại thuế, phí phải nộp khác | | 359.652.000 | 359.652.000 | - |
| Cộng: | 286.326.832 | 2.218.112.536 | 1.385.004.876 | 1.119.434.492 |
| 20. Chi phí phải trả | | 30/6/2023 | 01/01/2023 | |
| | | VND | VND | |
| - Công ty cổ phần Sông Đà 7 | | 1.976.029.284 | 1.728.127.366 | |
| - Công ty cổ phần Sông Đà 704 | | 96.260.530 | 96.260.530 | |
| - Công ty Sông Đà 5 | | 1.072.500 | 1.072.500 | |
| - Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bình | | 35.644.500 | 35.644.500 | |
| - Công ty cầu 4 Thăng Long | | 8.145.500 | 8.145.500 | |
| - Công ty CP Sông Đà 25 | | 79.796.677 | 79.796.677 | |

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Hương Dững | 30.775.000 | 30.775.000 |
| - Công ty cổ phần Phú An Hưng | 85.271.960 | 85.271.960 |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà 709 | 142.450.000 | 142.450.000 |
| - Xí nghiệp Sông Đà 10.4 | 497.212.825 | 497.212.825 |
| - Công ty TNHH MTV Hoạt Râu | 28.084.158 | 28.084.158 |
| - Xí nghiệp Sông Đà 1.05 | 158.293.559 | 158.293.559 |
| - Công ty TNHH đầu tư và thương mại xây dựng SAFICO | 2.209.090 | 2.209.090 |
| - Công ty CP thủy điện cao nguyên - Sông Đà 7 | 1.602.101.472 | 1.602.101.472 |
| - Công ty TNHH đầu tư và thương mại Sông Đà - Miền Bắc | | |
| - Công ty TNHH tư vấn và phát triển Năng Lượng | 3.620.767.858 | 3.620.767.858 |
| - Công ty CP TM và sản xuất thép VNC | | |
| - Công ty CP phát triển công nghệ DMT Việt Nam | | 140.808.800 |
| - Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC | | |
| - Phạm Đức Thuận (CBCNV Công ty CP Sông Đà 7) | 5.895.548 | 5.895.548 |
| Tổng cộng: | 8.370.010.461 | 8.262.917.343 |

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 8.314.800 | |
| - Bảo hiểm xã hội | | |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| - Phải trả phải nộp khác | 6.219.346.389 | 6.141.506.312 |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| Tổng cộng: | 6.227.661.189 | 6.141.506.312 |

22. Phải trả dài hạn nội bộ

23. Vay và nợ dài hạn

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Nợ vay vốn đầu tư dự án Nậm Thi 2 của Ngân hàng BIDV Lai Châu | 72.527.132.248 | 82.827.132.248 |
| Tổng cộng: | 72.527.132.248 | 82.827.132.248 |

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng vốn chủ sở hữu |
|---------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|---------------------|
| 1. Số dư đầu kỳ | 120.000.000.000 | 1.006.373.091 | 642.712.348 | (6.508.137.906) | 115.140.947.533 |
| 2. Tăng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | (1.872.698.427) | (1.872.698.427) |
| - Tăng vốn trong kỳ | | - | - | - | - |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | | - | - | (1.872.698.427) | (1.872.698.427) |
| - Quỹ tăng trong kỳ | | - | - | | - |
| - Tăng khác trong kỳ | | - | - | | - |
| 3. Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phân phối LN trong kỳ | | - | - | - | - |
| - Giảm khác trong kỳ | | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 120.000.000.000 | 1.006.373.091 | 642.712.348 | (8.380.836.333) | 113.268.249.106 |

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Vốn đăng ký góp theo ĐKKD | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty cổ phần Sông Đà 7 | 41.774.060.000 | 41.774.060.000 | 41.774.060.000 |
| - Công ty cổ phần Sông Đà 7.04 | 40.800.000.000 | 40.800.000.000 | 40.800.000.000 |
| - Công ty CP thủy điện Chu Va | | 0 | |
| - Công ty CP thủy điện Cao Nguyên- Sông Đà 7 | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |
| - Cổ đông khác | 18.225.940.000 | 18.225.940.000 | 18.225.940.000 |
| Tổng cộng: | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |

| <i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i> | | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|------------------------|-------------------------|
| - | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + | Vốn góp đầu năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| + | Vốn góp tăng trong năm | | |
| + | Vốn góp giảm trong năm | | |
| + | Vốn góp cuối kỳ | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - | Cổ tức năm 2021 đã chia bằng tiền | | |
| - | Cổ tức năm 2022 đã chia bằng tiền | | |
| d. Cổ phiếu | | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
| | | VND | VND |
| - | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - | Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + | Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + | Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + | Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + | Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - | Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |
| + | Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + | Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * | Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10.000 | 10.000 |
| c. Phân phối lợi nhuận | | Kỳ này | Kỳ trước |
| | | VND | VND |
| | Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ | (6.508.137.906) | (21.487.130.115) |
| | Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ | (1.872.698.427) | 5.200.503.762 |
| | Trích quỹ đầu tư phát triển | | |
| | Trích phí dự phòng tài chính | | |
| | Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | |
| | Trả cổ tức năm 2010 | | |
| | Trả cổ tức năm 2011 | | |
| | Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ | (8.380.836.333) | (16.286.626.353) |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 30/6/2023 | 30/6/2022 |
|--|--|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| a/ | Doanh thu hoạt động xây lắp tại các công trình nhận thầu | - | - |
| | - Đường tránh ngập TĐ Tuyên Quang | - | - |
| | - Công trình thủy điện Sơn La | - | - |
| b/ | Doanh thu sản xuất công nghiệp | - | - |
| | - Sản xuất đá Nậm Chiến | - | - |
| | - Sản xuất bê tông Bản Chát | - | - |
| | - Sản xuất bê tông Sử Pán II | - | - |
| c/ | Doanh thu sản xuất phát điện thương mại | 13.269.015.775 | 26.519.601.178 |
| | - Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 | - | - |
| | - Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 | 13.269.015.775 | 26.519.601.178 |
| d/ | Doanh thu cung cấp dịch vụ, KD khác | - | - |
| | - Chuyển nhượng ca máy | - | - |
| | - Chuyển nhượng vật tư | - | - |
| | - Chuyển nhượng tiền điện SX | - | - |
| | Tổng cộng: | 13.269.015.775 | 26.519.601.178 |
| 27. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 30/6/2023 | 30/6/2022 |

| | VND | VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) | - | - |
| Tổng cộng: | - | - |
| 28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 30/6/2023 | 30/6/2022 |
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá | 13.269.015.775 | 26.519.601.178 |
| Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, KD khác | - | - |
| Tổng cộng: | 13.269.015.775 | 26.519.601.178 |
| 29. Giá vốn bán hàng | 30/6/2023 | 30/6/2022 |
| | VND | VND |
| a - Giá vốn hoạt động xây Lắp | | |
| - Công trình đường tránh ngập TĐ Tuyên Quang | - | - |
| - Công trình thủy điện Sơn La | - | - |
| - Công trình thủy điện Tuyên Quang | - | - |
| b - Sản xuất công nghiệp | | |
| - Sản xuất đá xây dựng | - | - |
| - Sản xuất bê tông thương phẩm | - | - |
| c - Sản xuất phát điện thương mại | 9.316.257.515 | 10.499.748.413 |
| - Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 | - | - |
| - Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 | 9.316.257.515 | 10.499.748.413 |
| d - Sản xuất kinh doanh khác | | |
| - Nhượng bán vật tư nội bộ | - | - |
| - Chuyển nhượng ca máy, tiền điện SX | - | - |
| Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán | - | - |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | - | - |
| Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | - | - |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | - | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Tổng cộng | 9.316.257.515 | 10.499.748.413 |
| 30. Doanh thu hoạt động tài chính | 30/6/2023 | 30/6/2022 |
| | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.062.450 | 1.246.050 |
| - Lợi tức cổ phần | - | - |
| - Lợi nhuận đầu tư tài chính | - | - |
| Cộng: | 1.062.450 | 1.246.050 |
| 31. Chi phí tài chính | 30/6/2023 | 30/6/2022 |
| | VND | VND |
| - Lãi tiền vay | 5.185.718.250 | 5.327.782.350 |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - |
| Cộng: | 5.185.718.250 | 5.327.782.350 |
| 32. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30/6/2023 | 30/6/2022 |
| | VND | VND |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 413.177.030 | 419.869.390 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 28.358.745 | 54.498.852 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 6.846.173 | 12.787.500 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | - | - |
| - Thuế phí lệ phí | 5.497.801 | 5.357.373 |

| | | |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 59.084.617 | 56.898.597 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 127.784.900 | 106.612.211 |
| - Chi phí lợi thế thương mại (Chi phí mua quyền góp vốn đầu tư) | | |
| Cộng: | 640.749.266 | 656.023.923 |
| 33. Thu nhập khác | 30/6/2023 | 30/6/2022 |
| | VND | VND |
| - Nhượng bán TSCĐ | | |
| - Công nợ phải thu đã sử lý | | |
| - Hoàn giảm quỹ trợ cấp mất việc làm | | |
| Cộng: | - | - |
| 34. Chi phí khác | 30/6/2023 | 30/6/2022 |
| | VND | VND |
| - Chi phí thanh lý TSCĐ | | |
| - Khoản chậm nộp tiền bảo hiểm, chậm nộp tiền thuế | | |
| - Các chi phí khác | 51.621 | 33.397.615 |
| Cộng: | 51.621 | 33.397.615 |
| 35. Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 30/6/2023 | 30/6/2022 |
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (1.872.698.427) | 10.003.894.927 |
| Cổ tức và lợi nhuận chia | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*) | | |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | - | - |
| 36. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| 37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 30/6/2023 | 30/6/2022 |
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | | |
| - Chi phí nhân công | 1.353.192.120 | 1.257.314.270 |
| - Chi phí máy thi công | | |
| - Chi phí vật liệu quản lý, vật liệu sản xuất chung | 153.869.351 | 177.092.399 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 105.943.137 | 32.671.773 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.640.557.517 | 6.215.625.126 |
| - Thuế phí lệ phí | 5.497.801 | 5.357.373 |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 542.034.738 | 740.888.987 |
| - Chi phí bằng tiền khác (Bao gồm cả Chi phí thuế TN, tiền môi trường rừng) | 1.155.912.117 | 2.726.823.113 |
| - Giá trị lợi thế thương mại | | |
| Cộng: | 9.957.006.781 | 11.155.773.041 |

38. Một số chỉ tiêu tài chính

| Chỉ tiêu | ĐVT | 30/6/2023 | 30/6/2022 |
|---|-----|-----------|-----------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn | | | |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 5,0% | 6,7% |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 95,0% | 93,3% |
| 1.2. Bố trí cơ cấu vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 52,5% | 55,1% |
| - Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 47,5% | 44,9% |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |

| | | | |
|--|-----|--------|-------|
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản /Nợ phải trả) | lần | 1,91 | 1,81 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) | lần | 0,23 | 0,37 |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn) | lần | 0,01 | 0,08 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu | % | -10,8% | 37,7% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu | % | -10,8% | 37,7% |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | -0,6% | 3,9% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | % | -0,6% | 3,9% |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | % | -1,3% | 8,7% |

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: Không có
 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không có
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: Không có

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo tài chính mà không kiểm soát được, hoặc chưa được ghi nhận.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.
Không phát sinh các công việc hoặc sự kiện ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính và có thể tác động đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thông tin về các bên liên quan

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2022.

Lai Châu, ngày 06 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu


Lê Văn Cường

Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Toàn